

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành: Phát triển nông thôn (Rural Development)

Mã ngành: 52620116. Thời gian đào tạo: 4 năm

T T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
A. Kiến thức giáo dục đại cương		A. Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	38			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science	10			
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science	28			
5	Hóa học	Chemistry	2	25	5	CHE121
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	2	30	-	MAT121
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	3	30	-	ENG122
12	Tiếng Anh 3	English 3	4	30	-	ENG123
13	Tin học đại cương	General Informatics	3	30	15	GIN131
14	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
15	Nhà nước và Pháp luật	State Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 10 TC)		Self Selection Subjects	10			

16-21	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	15	15	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Special Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1: Thể dục	Physical Education 1: Gymnastics	1		30	PHE111
	Giáo dục thể chất 2: Bóng chuyền	Physical Education 2: Volleyball	1		30	PHE112
	Giáo dục thể chất 3: Bóng đá	Physical Education 3: Football	1		30	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education			165	
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		B. Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		I. Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Compelled Subjects	16			
23	Xã hội học nông thôn	Rural Sociology	2	26	4	RSO221
24	Phát triển cộng đồng	Community Development	2	26	4	CDE221
25	Chính sách phát triển nông thôn	Rural Development Policy	2	22	8	RDP221
26	Kinh tế phát triển nông thôn	Rural Development Economics	2	30	-	RDE221
27	Đánh giá nông thôn	Rural Assessment	2	24	6	RAS221
28	Phát triển nông thôn	Rural Development	2	30	-	RUD221
29	Nguyên lý thống kê	Socioeconomic statistics	2	30	-	STH221
30	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	2	30	-	MIE221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
31-32	Quản lý môi trường	Environmental Management	2	30	-	EMG321
	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	2	30	-	MAE222

	Cơ sở hạ tầng nông thôn	Rural infrastructure	2	30	-	RIN221
	Hệ thống nông nghiệp	Agricultural Systems	2	30	-	ASY221
	Cơ điện nông nghiệp	Agriculture Mechanization and Electrification	2	30	-	AME221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	16			
33	Quản lý nông trại	Farm management	2	30	-	FMA321
34	Chiến lược và kế hoạch phát triển nông thôn	Strategy and plan in rural development	2	30	-	SPD321
35	Nghiên cứu phát triển nông thôn	Rural development research	2	30	-	RDR321
36	Phương pháp Khuyến nông	Agricultural Extension methods	2	26	4	AEM321
37	Công tác xã hội trong PTNT	Social work in rural development	2	30	-	SWD321
38	Xây dựng và quản lý dự án	Project Establishment and Management	2	30	-	PRM321
39	Thống kê nông nghiệp	Agriculture Statistics	2	30	-	AST321
40	Giới và phát triển	Gender and development	2	30	-	GED321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 17 TC)		Self Selection Subjects	17			
41-47	Marketing nông nghiệp	Agricultural Marketing	2	26	4	AMA321
	Khởi tạo và phát triển doanh nghiệp		2	30	-	PRD321
	Chăn nuôi	Specialized Animal Husbandry	2	30	-	SAH321
	Lâm sinh tổng hợp	General Sylvicultrure	2	30	-	GSY321
	Kế toán doanh nghiệp	Enterprise accounting	3	39	6	EAC331
	Tài chính tín dụng nông thôn	Agricultural finance and rural credit	2	30	-	AFC321
	Quy hoạch phát triển nông thôn	Rural Development Planning	2	26	4	RDP321
	Trồng trọt	Special Crop production	2	30	-	SCP321
	Bố trí dân cư	Resident settle	2	26	4	RDS221
	Du lịch sinh thái	Eco- Tourism	2	30	-	ETO321
	Sinh thái nhân văn	Human ecology	2	30	-	HEC321
	Công nghệ sau thu hoạch	Post-harvest technology	2	30	-	PHT321
	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry resouce management	2	30	-	FRM321

	Chăn nuôi cá nước ngọt	Fresh water fish breeding	2	30	-	FFT321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
48	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội	Socio-Economy researching methods	2	26	4	SER321
49	Sản phẩm hàng hoá và thương hiệu	Commodity and trade mark	2	20	10	CTM321
50	Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp	Cooperative economic	2	24	6	CEM321
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
51	TTNN 1: Phân tích hiện trạng nông thôn	Investigation the natural and socio-economic condition in a commune	1	-	15	RDE411
52	TTNN 2: Phân tích chính sách nông thôn	Set up scheme the rural project for a commune	1	-	15	RDE412
53	TTNN 3: Xây dựng đề án dự án nông thôn cho 1 xã	Researching the agricultural strategy and plan for a mommune	1	-	15	RDE413
54	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	15 0	RDE905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	7			
55	Rèn nghề 1: Phân tích hệ thống tổ chức sản xuất của một doanh nghiệp/HTX		1	-	30	SPR421
56	Rèn nghề 2: Tìm hiểu vườn ươm lâm nghiệp, nông nghiệp		2	-	30	SPR422
57	Rèn nghề 3: Tìm hiểu hệ thống sản xuất chăn nuôi		1	-	15	SPR413
58	Rèn nghề 4: Tìm hiểu hệ thống sản xuất trồng trọt, lâm nghiệp		2	-	30	SPR424
Tổng cộng		Total	12 0	153 1	38 9	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

T T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
1	Giáo dục thể chất 1: Thể dục	Physical Education 1: Gymnastics	1	-	30	PHE111
2	Hóa học	Chemistry	2	25	5	CHE121
3	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
4	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
5	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
6	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	15	15	PVL121
7	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	2	30	-	MAT121
8	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
	Cộng		16	200	55	

*. Học kỳ 2

T T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
1	Giáo dục thể chất 2: Bóng chuyền	Physical Education 2: Volleyball	1	-	30	PHE112
2	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
3	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
4	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
5	Tiếng Anh 2	English 2	3	30	-	ENG122
6	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
7	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
	Cộng		16	205	35	

2. Năm thứ 2

*. Học kỳ 3

T T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
1	Giáo dục thể chất 3: Bóng đá	Physical Education 3: Football	1	4	26	PHE113
2	Nhà nước và pháp luật	State Law	2	30	-	SLA121
3	Phát triển cộng đồng	Community Development	2	26	4	CDE221

4	Phát triển nông thôn	Rural Development	2	30	-	RUD221
5	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
6	Tiếng Anh 3	English 3	4	60	-	ENG123
7	Tin học đại cương	General Informatics	3	30	15	GIN131
8	Xã hội học nông thôn	Rural Sociology	2	26	4	RSO221
	Cộng		18	236	49	

***. Học kỳ 4**

T T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
1	Chiến lược và kế hoạch phát triển nông thôn	Strategy and plan in rural development	2	30	-	SPD321
2	Chính sách phát triển nông thôn	Rural Development Policy	2	22	8	RDP221
3	Đánh giá nông thôn	Rural Assessment	2	24	6	RAS221
4	Kinh tế phát triển nông thôn	Rural Development Economics	2	30	-	RDE221
5	Kinh tế vi mô I	Microeconomics I	2	30	-	MIE221
6	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội	Socio-Economy researching methods	2	24	6	SER321
7	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30		SAM121
8	Rèn nghề 1: Phân tích hệ thống tổ chức sản xuất của một doanh nghiệp/HTX		1	-	30	SPR421
9	TTNN 1: Phân tích hiện trạng nông thôn	Investigation the natural and socio-economic condition in a commune	1	-	15	RDE411
	Cộng		16	190	50	

3. Năm thứ 3

***. Học kỳ 5**

T T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
1	Chăn nuôi	Specialized Animal Husbandry	2	30	-	SAH321
2	Kinh tế vĩ mô I	Macroeconomics I	2	30	-	MAE222
3	Thống kê kinh tế xã hội	#N/A	2	30	-	SES221
4	Phương pháp Khuyến nông	Agricultural Extension methods	2	26	4	AEM321

5	Quản lý nông trại	Farm management	2	30	-	FMA321
6	Rèn nghề 2: Tìm hiểu vườn ươm lâm nghiệp, nông nghiệp		2	-	30	SPR422
7	Rèn nghề 3: Tìm hiểu hệ thống sản xuất chăn nuôi		1	-	15	SPR413
8	Trồng trọt	Special Crop production	2	30	-	SCP321
9	TTNN 2: Phân tích chính sách nông thôn	Set up scheme the rural project for a commune	1	-	15	RDE412
10	Xây dựng và quản lý dự án	Project Establishment and Management	2	30	-	PRM321
	Cộng		18	206	64	

***. Học kỳ 6**

T T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
1	Công tác xã hội trong PTNT	Social work in rural development	2	30	-	SWD321
2	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
3	Giới và phát triển	Gender and development	2	30	-	GED321
4	Kế toán doanh nghiệp	Enterprise accounting	3	39	6	EAC331
5	Nghiên cứu phát triển nông thôn	Rural development research	2	30	-	RDR321
6	Quản lý môi trường	Environmental Management	2	30	-	EMG321
7	Rèn nghề 4: Tìm hiểu hệ thống sản xuất trồng trọt, lâm nghiệp		2	-	30	SPR424
8	Thống kê nông nghiệp	Agriculture Statistics	2	30	-	AST321
9	TTNN 3: Xây dựng đề án dự án nông thôn cho 1 xã	Researching the agricultural stratagy and plan for a mommune	1	-	15	RDE413
	Cộng		19	234	51	

4. Năm thứ 4

***. Học kỳ 7**

T T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
----------------	---------------------	----------------------	------------------	-----------	-----------	--------------

1	Dân số và phát triển nông thôn	0	2	30	-	PRD321
2	Kinh tế hợp tác	Cooperative economic	2	30	-	CEM321
3	Lâm sinh tổng hợp	General Sylvicultrure	2	30	-	GSY321
4	Marketing nông nghiệp	Agricultural Marketing	2	28	2	AMA321
5	Quy hoạch phát triển nông thôn	Rural Development Planning	2	26	4	RDP321
6	Sản phẩm hàng hoá và thương hiệu	Commodity and trade mark	2	20	10	CTM321
7	Tài chính tín dụng nông thôn	Agricultural finance and rural credit	2	30	-	AFC321
8	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
	Cộng		16	224	16	

***. Học kỳ 8**

T T	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
1	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	15 0	RDE905
	Cộng		10	-	15 0	

Thái nguyên, ngày 16 tháng 06 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Văn Điền